



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016



MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|--------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 28 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 54 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 07/06/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

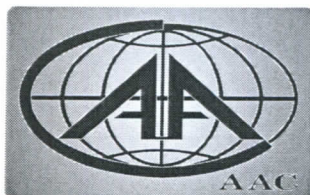
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Hoài Nam**

Nha Trang, ngày 04 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 784/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 04/08/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1016-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.436.934.189 | 47.253.801.878 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 36.330.074.547 | 11.455.814.983 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 15.330.074.547 | 1.455.814.983 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 21.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.433.422.734 | 33.156.950.325 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 11.871.874.141 | 31.663.861.047 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 79.131.508 | 55.489.835 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.482.417.085 | 1.437.599.443 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.664.311.908 | 2.640.299.052 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.664.311.908 | 2.640.299.052 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.125.000 | 737.518 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10.a | 9.125.000 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 737.518 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 301.608.610.055 | 306.258.002.720 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 128.836.376.632 | 132.997.138.956 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 118.322.311.283 | 122.453.641.019 |
| - Nguyên giá | 222 | | 384.320.455.841 | 381.345.455.841 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (265.998.144.558) | (258.891.814.822) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 10.514.065.349 | 10.543.497.937 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.876.804.160 | 10.876.804.160 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (362.738.811) | (333.306.223) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 168.850.000.000 | 168.850.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.922.233.423 | 4.410.863.764 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10.b | 1.425.471.425 | 1.873.023.166 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 14 | 2.496.761.998 | 2.537.840.598 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 354.045.544.244 | 353.511.804.598 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 92.921.231.480 | 90.616.481.671 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.574.987.085 | 47.158.562.446 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 605.218.008 | 524.115.833 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 2.603.640.255 | 3.162.018.011 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 285.807.392 | 4.500.000 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 885.967.000 | 920.786.002 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 23.971.420.266 | 6.285.498.412 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18.a | 20.750.465.285 | 33.848.953.406 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.472.468.879 | 2.412.690.782 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 40.346.244.395 | 43.457.919.225 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18.b | 40.346.244.395 | 43.457.919.225 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 261.124.312.764 | 262.895.322.927 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 261.124.312.764 | 262.895.322.927 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 49.864.750 | 49.864.750 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 7.338.574.195 | 5.167.613.337 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 19 | 6.895.067.589 | 4.883.015.492 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 46.840.806.230 | 52.794.829.348 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 12.794.829.348 | 790.902.222 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.045.976.882 | 52.003.927.126 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 354.045.544.244 | 353.511.804.598 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 04 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

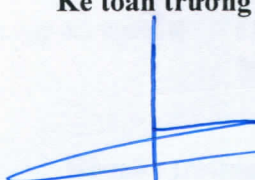
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 62.263.249.148 | 62.007.103.090 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 62.263.249.148 | 62.007.103.090 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 15.755.350.834 | 13.073.377.706 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>46.507.898.314</u> | <u>48.933.725.384</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 766.525.915 | 855.001.132 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 1.183.480.753 | 2.800.017.984 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.183.480.753 | 1.733.013.927 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 3.708.583.450 | 4.374.835.568 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>42.382.360.026</u> | <u>42.613.872.964</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 44.553.458 | 1.800.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6.000.001 | 78.874.065 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>38.553.457</u> | <u>(77.074.065)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>42.420.913.483</u> | <u>42.536.798.899</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 2.179.871.549 | 2.306.079.999 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>40.241.041.934</u> | <u>40.230.718.900</u> |


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 04 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 42.420.913.483 | 42.536.798.899 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11, 12 | 7.135.762.324 | 7.353.683.121 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (73.585.538) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 22 | (362.800.330) | 1.119.339.595 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (403.725.585) | (855.001.132) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 23 | 1.183.480.753 | 1.733.013.927 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 49.973.630.645 | 51.814.248.872 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 19.725.279.109 | 3.500.820.656 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 9 | 17.065.744 | 88.049.331 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.799.911.370) | (2.338.718.122) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 10 | 438.426.741 | 113.064.243 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.183.299.753) | (1.675.325.427) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (2.028.305.016) | (1.714.237.785) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (952.274.000) | (2.910.455.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 63.190.612.100 | 46.877.446.768 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (2.975.000.000) | (109.000.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 402.711.585 | 286.537.432 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.572.288.415) | 177.537.432 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 18 | 10.004.215.285 | 15.695.266.386 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (25.852.703.406) | (19.668.704.511) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.895.576.000) | (33.849.384.401) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (35.744.064.121) | (37.822.822.526) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 24.874.259.564 | 9.232.161.674 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 11.455.814.983 | 7.525.481.224 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 36.330.074.547 | 16.757.642.898 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 04 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6,6 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |
| Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou) | 10 - 20 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-------------------------------|--------------------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 |
| Phần mềm máy tính | 5 |

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNG ROU/EVN CPC - MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/05/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm (2007-2008);
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 109.026.711 | 368.607.713 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.221.047.836 | 1.087.207.270 |
| Cộng | 15.330.074.547 | 1.455.814.983 |

6. Các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 21.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 21.000.000.000 | 10.000.000.000 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 11.871.874.141 | 31.663.861.047 |
| | 11.871.874.141 | 31.663.861.047 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty CP Thủy điện Trà Xom (lãi cho vay) | 1.219.166.667 | - | 1.219.166.667 | - |
| Lãi dự thu | 12.125.000 | - | 11.111.000 | - |
| Tạm ứng | 106.701.791 | - | 104.883.149 | - |
| Phải thu khác | 144.423.627 | - | 102.438.627 | - |
| Cộng | 1.482.417.085 | - | 1.437.599.443 | - |

9. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.636.119.127 | - | 2.616.131.271 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 28.192.781 | - | 24.167.781 | - |
| Cộng | 2.664.311.908 | - | 2.640.299.052 | - |

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/06/2016;

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển kém chất lượng tại ngày 30/06/2016

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|------------------|------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 9.125.000 | - |
| Cộng | 9.125.000 | - |

b. Dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 98.409.758 | 105.804.836 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.327.061.667 | 1.767.218.330 |
| Cộng | 1.425.471.425 | 1.873.023.166 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.681.201.981 | 3.623.518.409 | 2.023.949.513 | 211.925.299 | 372.804.860.639 | 381.345.455.841 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 2.975.000.000 | - | - | 2.975.000.000 |
| Số cuối kỳ | 2.681.201.981 | 3.623.518.409 | 4.998.949.513 | 211.925.299 | 372.804.860.639 | 384.320.455.841 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.461.421.981 | 2.947.553.437 | 2.023.949.513 | 165.116.821 | 251.293.773.070 | 258.891.814.822 |
| Khấu hao trong kỳ | 24.420.000 | 293.367.810 | - | 13.150.500 | 6.775.391.426 | 7.106.329.736 |
| Số cuối kỳ | 2.485.841.981 | 3.240.921.247 | 2.023.949.513 | 178.267.321 | 258.069.164.496 | 265.998.144.558 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 219.780.000 | 675.964.972 | - | 46.808.478 | 121.511.087.569 | 122.453.641.019 |
| Số cuối kỳ | 195.360.000 | 382.597.162 | 2.975.000.000 | 33.657.978 | 114.735.696.143 | 118.322.311.283 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2016: là 114.735.696.135 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2016 là 6.350.985.114 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 8.717.871.300 | 2.123.932.860 | 35.000.000 | 10.876.804.160 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 8.717.871.300 | 2.123.932.860 | 35.000.000 | 10.876.804.160 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 330.389.556 | 2.916.667 | 333.306.223 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 23.599.254 | 5.833.334 | 29.432.588 |
| Số cuối kỳ | - | 353.988.810 | 8.750.001 | 362.738.811 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 8.717.871.300 | 1.793.543.304 | 32.083.333 | 10.543.497.937 |
| Số cuối kỳ | 8.717.871.300 | 1.769.944.050 | 26.249.999 | 10.514.065.349 |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: là 8.717.871.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư vào công ty con

| Tình hình hoạt động | | 30/06/2016 | | | | 01/01/2016 | | |
|--------------------------------|----------------|------------|-------------------|------------------------|----------|-------------------|------------------------|----------|
| | | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | | |
| - Công ty CP Thủy điện Trà Xom | Đang hoạt động | 64,94% | 16.885.000 | 168.850.000.000 | - | 16.885.000 | 168.850.000.000 | - |
| Cộng | | | | 168.850.000.000 | - | | 168.850.000.000 | - |

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thiết bị, phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện | 2.496.761.998 | 2.537.840.598 |
| Cộng | 2.496.761.998 | 2.537.840.598 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 1.213.643.411 | 5.889.684.456 | 6.252.000.486 | 851.327.381 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 996.534.061 | 2.179.871.549 | 2.028.305.016 | 1.148.100.594 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (737.518) | 666.191.867 | 604.726.052 | 60.728.297 |
| Thuế tài nguyên | 503.788.139 | 1.628.412.398 | 1.846.901.954 | 285.298.583 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 10.691.300 | 10.691.300 | - |
| Phí và lệ phí | 448.052.400 | 504.973.600 | 694.840.600 | 258.185.400 |
| Cộng | 3.161.280.493 | 10.879.825.170 | 11.437.465.408 | 2.603.640.255 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực | 158.612.000 | 158.612.000 |
| Các khoản trích trước khác | 727.355.000 | 762.174.002 |
| - Trích trước chi phí hoạt động của HDQT, BKS (i) | 690.000.000 | 725.000.002 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 37.355.000 | 37.174.000 |
| Cộng | 885.967.000 | 920.786.002 |

(i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2016 phê duyệt chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm; Chi phí tổ chức đại hội cổ đông; Thù lao và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016 không vượt quá 3%/Lợi nhuận sau thuế TNDN.

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 37.686.375 | 47.435.761 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 1.989.182 | 3.731.711 |
| Cổ tức phải trả | 20.281.326.402 | 176.902.402 |
| Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | 3.494.020.560 | 5.899.738.740 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 156.397.747 | 157.689.798 |
| Cộng | 23.971.420.266 | 6.285.498.412 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 16.377.453.406 | 10.004.215.285 | 16.377.453.406 | 10.004.215.285 |
| - NH TMCP ngoại thương Khánh Hòa | 16.377.453.406 | 10.004.215.285 | 16.377.453.406 | 10.004.215.285 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 17.471.500.000 | | | 10.746.250.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa | 17.471.500.000 | | | 10.746.250.000 |
| Cộng | 33.848.953.406 | 10.004.215.285 | 16.377.453.406 | 20.750.465.285 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 60.929.419.225 | - | 9.836.924.830 | 51.092.494.395 |
| - Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa | 60.929.419.225 | - | 9.836.924.830 | 51.092.494.395 |
| Cộng | 60.929.419.225 | - | 9.836.924.830 | 51.092.494.395 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | 17.471.500.000 | | | 10.746.250.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 43.457.919.225 | | | 40.346.244.395 |

Toàn bộ các khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay này được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó, thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 200.000.000.000 | 49.864.750 | 1.965.345.629 | 1.816.004.668 | 34.790.902.222 |
| Tăng trong năm | - | - | 3.202.267.708 | 3.067.010.824 | 61.340.216.482 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 43.336.289.356 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 200.000.000.000 | 49.864.750 | 5.167.613.337 | 4.883.015.492 | 52.794.829.348 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 200.000.000.000 | 49.864.750 | 5.167.613.337 | 4.883.015.492 | 52.794.829.348 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 2.170.960.858 | 2.012.052.097 | 40.241.041.934 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 46.195.065.052 |
| Số dư tại 30/06/2016 | 200.000.000.000 | 49.864.750 | 7.338.574.195 | 6.895.067.589 | 46.840.806.230 |

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 52.794.829.348 | 34.790.902.222 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 40.241.041.934 | 40.230.718.900 |
| Phân phối lợi nhuận | 46.195.065.052 | 40.228.805.538 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (i) | 40.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Tăng vốn điều lệ | - | - |
| Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch | - | - |
| Trả cổ tức của năm trước | 40.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii) | 6.195.065.052 | 6.228.805.538 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.170.960.858 | 2.205.733.648 |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 2.012.052.097 | 2.011.535.945 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.012.052.097 | 2.011.535.945 |
| Trả cổ tức cho các cổ đông | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 46.840.806.230 | 34.792.815.584 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2016.
- (ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 như sau:
- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 6 tháng đầu năm 2016, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
 - Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
 - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2016 đã quyết định chia cổ tức năm 2015 bằng tiền là 20%/vốn điều lệ (tương ứng 40.000.000.000 đồng). Số cổ tức trên được chi làm 2 đợt:

- Đợt 1: theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37CT/HĐQT ngày 14/12/2015 về việc tạm ứng cổ tức 2015 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 20.000.000.000 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2016, ngày thực hiện: 29/01/2016;
- Đợt 2: theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 21CT/HĐQT ngày 23/05/2016 về việc chia cổ tức còn lại của năm 2015 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 20.000.000.000 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 20/06/2016, ngày thực hiện: 06/07/2016.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 62.263.249.148 | 62.007.103.090 |
| Cộng | 62.263.249.148 | 62.007.103.090 |

21. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 15.755.350.834 | 13.073.377.706 |
| Cộng | 15.755.350.834 | 13.073.377.706 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 403.725.585 | 855.001.132 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 362.800.330 | - |
| Cộng | 766.525.915 | 855.001.132 |

23. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.183.480.753 | 1.733.013.927 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 21.250.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 1.119.339.595 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | (73.585.538) |
| Cộng | 1.183.480.753 | 2.800.017.984 |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các khoản theo lương | 1.909.672.629 | 1.872.805.362 |
| Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp) | 1.196.379.004 | 1.688.601.054 |
| Các khoản khác | 602.531.817 | 813.429.152 |
| Cộng | 3.708.583.450 | 4.374.835.568 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 42.420.913.483 | 42.536.798.899 |
| - Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện) | 42.376.360.025 | 42.534.998.899 |
| - Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác | 44.553.458 | 1.800.000 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 1.042.857.120 | 1.579.674.065 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 1.042.857.120 | 1.579.674.065 |
| + Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 288.000.000 | 270.000.000 |
| + Chi phí không được trừ khác | 754.857.120 | 1.309.674.065 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 43.463.770.603 | 44.116.472.964 |
| - Thu nhập của hoạt động SXKD chính | 43.419.217.145 | 44.114.672.964 |
| - Thu nhập khác | 44.553.458 | 1.800.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.350.832.407 | 4.411.863.296 |
| - Hoạt động kinh doanh chính (10%) | 4.341.921.715 | 4.411.467.296 |
| - Thu nhập khác | 8.910.692 | 396.000 |
| Thuế TNDN được giảm | 2.170.960.858 | 2.205.733.648 |
| - Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính | 2.170.960.858 | 2.205.733.648 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.179.871.549 | 2.306.079.999 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 2.179.871.549 | 2.206.129.648 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế | - | 99.950.351 |

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 346.884.594 | 572.434.621 |
| Chi phí nhân công | 6.058.887.598 | 5.684.286.136 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.135.762.324 | 7.353.683.121 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.074.186.498 | 1.033.186.770 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.848.213.270 | 2.804.622.626 |
| Cộng | 19.463.934.284 | 17.448.213.274 |

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

| | 30/06/2016 USD | 01/01/2016 USD |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ phải trả tài chính | 2.062.426,24 | 2.187.426,24 |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 605.218.008 | - | 605.218.008 |
| Chi phí phải trả | 885.967.000 | - | 885.967.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 20.750.465.285 | 40.346.244.395 | 61.096.709.680 |
| Phải trả khác | 23.931.744.709 | - | 23.931.744.709 |
| Cộng | 46.173.395.002 | 40.346.244.395 | 86.519.639.397 |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 524.115.833 | - | 524.115.833 |
| Chi phí phải trả | 920.786.002 | - | 920.786.002 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 33.848.953.406 | 43.457.919.225 | 77.306.872.631 |
| Phải trả khác | 6.234.330.940 | - | 6.234.330.940 |
| Cộng | 41.528.186.181 | 43.457.919.225 | 84.986.105.406 |

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.330.074.547 | - | 36.330.074.547 |
| Phải thu khách hàng | 11.871.874.141 | - | 11.871.874.141 |
| Phải thu khác | 1.375.715.294 | - | 1.375.715.294 |
| Cộng | 49.577.663.982 | - | 49.577.663.982 |

| 01/01/2016 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.455.814.983 | - | 11.455.814.983 |
| Phải thu khách hàng | 31.663.861.047 | - | 31.663.861.047 |
| Phải thu khác | 1.332.716.294 | - | 1.332.716.294 |
| Cộng | 44.452.392.324 | - | 44.452.392.324 |

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------------------|-------------|
| Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung | Nhà đầu tư |
| Công ty CP Thủy điện Trà Xom | Công ty con |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

| Bên liên quan | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Doanh thu bán điện | 62.263.249.148 | 62.007.103.090 |

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|----------------------|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Phải thu về bán điện | 11.871.874.141 | 31.663.861.047 |
| Công ty CP Thủy điện Trà Xom | Thu về lãi cho vay | 1.219.166.667 | 1.219.166.667 |

d. Các giao dịch khác

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 231.183.835 | 229.551.179 |
| Thù lao HĐQT | 336.000.000 | 264.000.000 |
| Tiền thưởng cho HĐQT | 550.000.000 | 381.111.110 |

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 04 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân